

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 29-9-2021

*“V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Hồng Thạnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trịnh Ngọc Thành.
2. Ông Phạm Công Gia.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Thượng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Lại Thị Hiền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 9 năm 2021, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 52/2021/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2021, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 83/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2021; Thông báo thay đổi lịch xét xử số 385/TB-TA ngày 20/8/2021; Thông báo thay đổi lịch xét xử số 406/TB-TA ngày 31/8/2021; Thông báo thay đổi lịch xét xử số 450/TB-TA ngày 15/9/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 59/2021/QĐST-HNGĐ ngày 23/9/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Thị Thúy N – sinh năm 1992.

Địa chỉ: Tổ 14, Ấp 5, xã PĐ, huyện TP, tỉnh ĐN.

- Bị đơn: Anh Mai Văn T – sinh năm 1990.

Địa chỉ: Tổ 15, Ấp 5, xã PĐ, huyện TP, tỉnh ĐN.

(Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt lần thứ hai)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 01 năm 2021 và lời khai trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, nguyên đơn chị N trình bày:

- Quan hệ hôn nhân: Chị và anh T tự nguyện kết hôn vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại UBND xã PĐ, huyện TP, tỉnh ĐN. Vợ chồng sống chung hạnh phúc đến đầu năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn bất hòa do bất đồng quan điểm, anh T

thường hay sử dụng rượu bia, tham gia tệ nạn xã hội, không quan tâm chăm sóc gia đình, thường xuyên gây gỗ bạo lực chị, vợ chồng không còn tình cảm với nhau. Từ tháng 01/2021 cho đến nay vợ chồng không còn sống chung, không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Do tình cảm không còn nên chị yêu cầu ly hôn anh T.

- Con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Mai Thị Trúc L, sinh ngày 16/11/2007 và Mai Thị Bảo T, sinh ngày 16/10/2012. Hiện nay các con chưa thành niên và chị N đang nuôi dưỡng. Chị có công việc, thu nhập ổn định đủ điều kiện nuôi dưỡng các con nên chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- Tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: Không có.

Trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn nhưng bị đơn không đến Tòa án để làm việc, cũng không gửi, giao tài liệu, chứng cứ trình bày ý kiến của mình. Tòa án tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân của các đương sự tại địa phương và thông báo kết quả thu thập được tài liệu, chứng cứ gửi đến các đương sự. Tòa án đã triệu tập phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Nguyên đơn có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải. Bị đơn vắng mặt, Tòa án đã Thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tổng đạt theo đúng quy định của pháp luật.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai nên đề nghị tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

Tòa án có vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của chị N. Về hôn nhân: Cho chị N được ly hôn với anh T. Về con chung: Giao con chung Mai Thị Trúc L, sinh ngày 16/11/2007 và Mai Thị Bảo T, sinh ngày 16/10/2012 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời anh T không phải cấp dưỡng do chị N không yêu cầu.

Về tài sản chung, nợ chung: Do không có ý kiến của bị đơn nên tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

Chị N phải chịu 300.000đ tiền án phí về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Áp dụng pháp luật tố tụng:

- Bị đơn có nơi cư trú tại xã PD, huyện TP, tỉnh ĐN nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Chị N khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với anh T; yêu cầu giải quyết việc nuôi con chung. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về việc nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã được cấp, tổng đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án. Bị đơn vắng mặt lần thứ 2 không có lý do vì vậy vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Tại phiên tòa nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt lần thứ 2 không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Áp dụng pháp luật nội dung:

- Về hôn nhân: Chị N và anh T tự nguyện kết hôn năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã PD, huyện TP, tỉnh ĐN.

Trên cơ sở lời khai của đương sự; tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập thể hiện: Trong thời gian sống chung giữa vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn không thể hòa giải, hàn gắn. Nguyên nhân do giữa vợ chồng xảy ra bất đồng quan điểm; không còn sống chung, không còn quan tâm, chăm sóc yêu thương nhau.

Chị N khởi kiện, anh T đã biết được việc Tòa án thụ lý vụ án, được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến phản đối việc ly hôn, cũng không đến Tòa án để tham gia giải quyết vụ án. Cho thấy anh T không mong muốn hòa giải để vợ chồng đoàn tụ, tiếp tục chung sống với nhau.

Như vậy, có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử kết luận: Các đương sự đã vi phạm nghiêm trọng về nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ giữa vợ và chồng; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình, làm hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không được liên tục, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, việc Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về nuôi con: Vợ chồng có 02 con chung chưa thành niên là Mai Thị Trúc L, sinh ngày 16/11/2007 và Mai Thị Bảo T, sinh ngày 16/10/2012. Hiện tại các con chung do chị N nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị N yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng các con, tạm thời không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh T biết việc chị N tranh chấp quyền được trực tiếp nuôi dưỡng con chung nhưng không có ý kiến phản đối. Qua kết quả xác minh tại địa phương nhận thấy: Từ khi vợ chồng không còn sống chung với nhau cho đến nay, các con chung thực tế do chị N nuôi dưỡng, chị N có việc làm ổn định, chăm sóc nuôi dưỡng các cháu rất tốt. Cháu L có nguyện vọng được ở với mẹ khi anh chị ly hôn. Do đó, để ổn định cuộc sống của con chung Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N,

giao các con chung chưa thành niên Mai Thị Trúc L và Mai Thị Bảo T cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng. Tạm thời anh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản, nợ chung: Nguyên đơn trình bày không có. Do không ghi nhận được ý kiến, yêu cầu của bị đơn về việc giải quyết tài sản chung nên tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu.

[3] Về án phí: Chị N phải chịu 300.000đ tiền án phí về ly hôn.

[4] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, 147; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 235, 238, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 39 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 85, 89, 91, 92, 93 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Bùi Thị Thúy N.

1.1. Về hôn nhân: Cho chị Bùi Thị Thúy N được ly hôn với anh Mai Văn T.

1.2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Vợ chồng có 02 con chung chưa thành niên là Mai Thị Trúc L, sinh ngày 16/11/2007 và Mai Thị Bảo T, sinh ngày 16/10/2012. Giao các con chung Mai Thị Trúc L và Mai Thị Bảo T cho chị N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm thời anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, các đương sự có quyền thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

1.3. Về tài sản chung, nợ chung: Tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi các đương sự có tranh chấp.

2. Về án phí: Chị Bùi Thị Thúy N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003998 ngày 01/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai sẽ chuyển thành án phí.

3. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục THA DS huyện Tân Phú;
- Các đương sự (đề thi hành);
- UBND xã Phú Điền, huyện Tân Phú (Số 38, ngày 15/6/2012) đề ghi vào sổ hộ tịch;
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

Phan Hồng Thạnh

